GIÁO DỤC SỨC KHỎE SINH SẢN CHO SINH VIÊN ĐẠI HỌC DƯỚI GÓC NHÌN TÂM LÝ HỌC GIÁO DỤC: KHUNG GIẢI PHÁP NÂNG CAO NHẬN THỨC VÀ HÀNH VI

Phạm Thị Việt Phương
Trường Đại học Văn Lang

Tóm tắt: *Giáo dục sức khỏe sinh sản cho sinh viên đại học có vai trò quan trọng trong việc hình thành nhận thức, thái độ và hành vi lành mạnh, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Tuy nhiên, công tác này vẫn còn những hạn chế về nội dung, phương pháp và sự phối hợp giữa các lực lượng giáo dục. Bài viết sử dụng phương pháp phân tích, tổng hợp tài liệu kết hợp với tiếp cận tâm lý học giáo dục để đề xuất khung giải pháp gồm sáu nhóm giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả giáo dục sức khỏe sinh sản cho sinh viên đại học.*

Từ khóa: *giáo dục sức khỏe sinh sản; sinh viên đại học; tâm lý học giáo dục; nhận thức; hành vi.*

REPRODUCTIVE HEALTH EDUCATION FOR UNIVERSITY STUDENTS FROM THE PERSPECTIVE OF EDUCATIONAL PSYCHOLOGY:A FRAMEWORK FOR ENHANCING AWARENESS AND BEHAVIOR

Abstract: *Reproductive health education plays a vital role in helping university students develop appropriate knowledge, attitudes, and healthy behaviors, thereby contributing to the improvement of human resource quality. However, reproductive health education in higher education institutions still faces limitations in terms of content, teaching methods, and coordination among educational stakeholders. This paper employs document analysis and synthesis, combined with an educational psychology perspective, to propose a framework consisting of six groups of solutions aimed at improving the effectiveness of reproductive health education for university students.*

Keywords*: reproductive health education; university students; educational psychology; awareness; behavior.*

Nhận bài: 21/06/2026 Phản biện: 21/07/2026 Duyệt đăng: 24/07/2026

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Giáo dục sức khỏe sinh sản là một nội dung quan trọng trong giáo dục toàn diện, góp phần trang bị cho sinh viên kiến thức, kỹ năng và thái độ đúng đắn để bảo vệ sức khỏe bản thân, xây dựng lối sống lành mạnh và ứng xử có trách nhiệm trong các mối quan hệ. Trong bối cảnh xã hội hiện đại, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ số và mạng xã hội, sinh viên có nhiều cơ hội tiếp cận thông tin về sức khỏe sinh sản nhưng cũng đứng trước nguy cơ tiếp nhận những nội dung thiếu chính xác hoặc lệch chuẩn, dẫn đến những hành vi tiềm ẩn nhiều rủi ro.

Thực tế cho thấy, mặc dù công tác giáo dục sức khỏe sinh sản đã được quan tâm ở nhiều cơ sở giáo dục đại học, nhận thức và hành vi của một bộ phận sinh viên vẫn còn nhiều hạn chế. Khoảng cách giữa hiểu biết và hành vi an toàn còn khá lớn, trong khi nội dung và phương thức giáo dục chưa thực sự phù hợp với đặc điểm tâm lý và nhu cầu của người học. Điều đó cho thấy cần có cách tiếp cận giáo dục dựa trên cơ sở của tâm lý học giáo dục nhằm tác động đồng thời đến nhận thức, thái độ và hành vi, từ đó nâng cao hiệu quả giáo dục sức khỏe sinh sản trong các cơ sở giáo dục đại học.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính dựa trên phân tích và tổng hợp tài liệu nhằm xây dựng khung giải pháp nâng cao nhận thức và hành vi về sức khỏe sinh sản cho sinh viên đại học dưới góc nhìn tâm lý học giáo dục.

Nguồn tư liệu bao gồm các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước về giáo dục sức khỏe sinh sản, tâm lý học giáo dục, tâm lý học phát triển, giáo dục thay đổi hành vi, cùng các văn bản, chính sách của Đảng, Nhà nước và ngành giáo dục liên quan đến công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục và giáo dục toàn diện cho thanh niên, sinh viên.

Các tài liệu được phân tích theo các chủ đề: nhận thức và hành vi sức khỏe sinh sản, đặc điểm tâm lý của sinh viên, các yếu tố ảnh hưởng đến thay đổi hành vi, phương pháp giáo dục sức khỏe và mô hình giáo dục dựa trên phát triển năng lực. Trên cơ sở tiếp cận của tâm lý học giáo dục, tiếp cận phát triển năng lực và tiếp cận thay đổi hành vi, nghiên cứu tổng hợp cơ sở lý luận và thực tiễn để đề xuất khung giải pháp phù hợp với bối cảnh giáo dục đại học hiện nay.

III. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

3.1. Cơ sở lý luận

3.1.1. Giáo dục sức khỏe sinh sản trong giáo dục đại học

Giáo dục sức khỏe sinh sản là quá trình trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng, thái độ và giá trị nhằm giúp họ hiểu đúng về sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục, biết tự bảo vệ bản thân và đưa ra những quyết định có trách nhiệm trong các mối quan hệ. Đối với sinh viên đại học, giáo dục sức khỏe sinh sản không chỉ cung cấp kiến thức khoa học mà còn góp phần hình thành lối sống lành mạnh, nâng cao chất lượng cuộc sống và chuẩn bị cho cuộc sống hôn nhân, gia đình trong tương lai.

Trong giáo dục đại học, giáo dục sức khỏe sinh sản có vai trò phát triển toàn diện người học thông qua việc nâng cao nhận thức, hình thành thái độ tích cực và xây dựng hành vi an toàn. Mục tiêu của hoạt động này là giúp sinh viên có kiến thức đúng, kỹ năng phù hợp và ý thức trách nhiệm trong chăm sóc sức khỏe sinh sản của bản thân cũng như tôn trọng sức khỏe và quyền của người khác.

3.1.2. Nhận thức và hành vi sức khỏe sinh sản của sinh viên

Nhận thức và hành vi sức khỏe sinh sản của sinh viên chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố tâm lý, xã hội và môi trường giáo dục. Theo Thuyết hành vi có kế hoạch (Theory of Planned Behavior), hành vi của cá nhân được quyết định bởi ý định thực hiện hành vi, trong đó ý định chịu tác động của thái độ, chuẩn mực xã hội và khả năng kiểm soát hành vi. Mô hình niềm tin sức khỏe (Health Belief Model) cho rằng cá nhân có xu hướng thực hiện hành vi bảo vệ sức khỏe khi nhận thức được nguy cơ, hậu quả và lợi ích của việc phòng ngừa. Trong khi đó, Thuyết nhận thức xã hội (Social Cognitive Theory) nhấn mạnh vai trò của việc học hỏi thông qua quan sát, trải nghiệm và sự tác động qua lại giữa cá nhân với môi trường.

Những cách tiếp cận này cho thấy việc thay đổi hành vi sức khỏe sinh sản không chỉ phụ thuộc vào việc cung cấp kiến thức mà còn cần tác động đến nhận thức, niềm tin, thái độ và môi trường xã hội của sinh viên.

3.1.3. Giáo dục sức khỏe sinh sản dưới góc nhìn tâm lý học giáo dục

Tâm lý học giáo dục nghiên cứu các quy luật hình thành và phát triển tâm lý của người học trong quá trình giáo dục. Đối với giáo dục sức khỏe sinh sản, việc thay đổi hành vi của sinh viên cần bắt đầu từ việc hình thành động cơ học tập đúng đắn, nâng cao nhận thức khoa học và xây dựng thái độ tích cực đối với việc bảo vệ sức khỏe bản thân.

Bên cạnh đó, cảm xúc có ảnh hưởng đáng kể đến việc tiếp nhận thông tin và ra quyết định của sinh viên, đặc biệt đối với những vấn đề nhạy cảm liên quan đến giới tính và sức khỏe sinh sản. Khi động cơ, nhận thức, thái độ và cảm xúc được định hướng phù hợp, người học sẽ có xu hướng hình thành và duy trì các hành vi tích cực, an toàn và có trách nhiệm.

3.1.4. Vai trò của môi trường giáo dục đối với giáo dục sức khỏe sinh sản

Hiệu quả giáo dục sức khỏe sinh sản chịu tác động của nhiều yếu tố trong môi trường giáo dục. Nhà trường giữ vai trò định hướng thông qua chương trình đào tạo, hoạt động truyền thông, tư vấn và giáo dục kỹ năng. Gia đình là môi trường đầu tiên hình thành nhận thức, giá trị và thói quen của sinh viên đối với các vấn đề liên quan đến sức khỏe sinh sản.

Bên cạnh đó, bạn bè có ảnh hưởng lớn đến thái độ và hành vi của sinh viên thông qua giao tiếp, chia sẻ và học tập lẫn nhau. Trong bối cảnh chuyển đổi số, mạng xã hội trở thành nguồn cung cấp thông tin phổ biến nhưng cũng tiềm ẩn nhiều nội dung sai lệch. Vì vậy, xây dựng môi trường giáo dục tích cực, bảo đảm sự phối hợp giữa nhà trường, gia đình, bạn bè và truyền thông số là điều kiện quan trọng để nâng cao hiệu quả giáo dục sức khỏe sinh sản cho sinh viên.

3.2. Cơ sở thực tiễn

Những năm gần đây, công tác giáo dục sức khỏe sinh sản cho sinh viên đã được nhiều cơ sở giáo dục đại học quan tâm thông qua các hoạt động tuyên truyền, tư vấn và truyền thông. Tuy nhiên, hiệu quả vẫn chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Một bộ phận sinh viên còn thiếu hiểu biết đầy đủ về sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục và các biện pháp phòng tránh nguy cơ. Việc tiếp cận thông tin chủ yếu thông qua mạng xã hội và Internet khiến nhiều sinh viên dễ tiếp nhận những thông tin thiếu chính xác hoặc chưa được kiểm chứng.

Thực tế cho thấy, tình trạng quan hệ tình dục sớm, mang thai ngoài ý muốn, mắc các bệnh lây truyền qua đường tình dục và những áp lực tâm lý liên quan đến tình yêu, giới tính vẫn diễn ra ở một bộ phận sinh viên. Bên cạnh đó, nhiều sinh viên còn thiếu kỹ năng từ chối, kỹ năng ra quyết định

và kỹ năng tìm kiếm sự hỗ trợ khi gặp các vấn đề về sức khỏe sinh sản. Những hạn chế này cho thấy giáo dục sức khỏe sinh sản không chỉ dừng lại ở việc truyền đạt kiến thức mà cần hướng đến thay đổi nhận thức, thái độ và hành vi của người học. Vì vậy, việc xây dựng một khung giải pháp toàn diện dưới góc nhìn tâm lý học giáo dục là yêu cầu cần thiết.

3.3. Những yêu cầu đối với giáo dục sức khỏe sinh sản

Để nâng cao hiệu quả giáo dục sức khỏe sinh sản cho sinh viên đại học, cần bảo đảm một số yêu cầu cơ bản sau:

Thứ nhất, đáp ứng nhu cầu và đặc điểm của sinh viên. Nội dung giáo dục cần phù hợp với lứa tuổi, đặc điểm tâm lý, nhu cầu và những vấn đề thực tiễn mà sinh viên đang gặp phải, góp phần nâng cao khả năng tiếp nhận và vận dụng kiến thức.

Thứ hai, bảo đảm tiếp cận tâm lý học giáo dục. Quá trình giáo dục cần tác động đồng thời đến nhận thức, động cơ, thái độ và cảm xúc của người học, từ đó hình thành hành vi tích cực và có trách nhiệm đối với sức khỏe sinh sản.

Thứ ba, tăng cường hoạt động trải nghiệm. Đổi mới phương pháp giáo dục theo hướng lấy người học làm trung tâm, kết hợp thảo luận, xử lý tình huống, tư vấn và trải nghiệm nhằm phát triển kỹ năng thực hành và khả năng ra quyết định.

Thứ tư, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số. Khai thác hiệu quả nền tảng số, mạng xã hội và học liệu điện tử để cung cấp thông tin chính thống, đa dạng hóa hình thức giáo dục và nâng cao khả năng tiếp cận của sinh viên.

Thứ năm, tăng cường phối hợp giữa các lực lượng giáo dục. Phát huy vai trò của nhà trường, gia đình, cơ sở y tế, tổ chức Đoàn Thanh niên và các tổ chức xã hội trong tuyên truyền, tư vấn và hỗ trợ sinh viên, góp phần nâng cao hiệu quả giáo dục sức khỏe sinh sản.

3.4. Khung giải pháp

Nhóm 1. Hoàn thiện cơ chế và chính sách giáo dục sức khỏe sinh sản

Các cơ sở giáo dục đại học cần xây dựng kế hoạch giáo dục sức khỏe sinh sản theo hướng thường xuyên, đồng bộ; ban hành các quy định, cơ chế phối hợp và bố trí nguồn lực nhằm bảo đảm hoạt động giáo dục được triển khai hiệu quả.

Nhóm 2. Đổi mới nội dung và chương trình giáo dục

Nội dung giáo dục cần được cập nhật theo hướng khoa học, thực tiễn, phù hợp với đặc điểm tâm lý của sinh viên; chú trọng các chủ đề về sức khỏe tình dục, phòng tránh mang thai ngoài ý muốn, bệnh lây truyền qua đường tình dục, kỹ năng ứng xử và tự bảo vệ bản thân.

Nhóm 3. Đổi mới phương pháp giáo dục theo hướng trải nghiệm

Tăng cường sử dụng các phương pháp dạy học tích cực như thảo luận nhóm, mô phỏng tình huống, đóng vai, tư vấn tâm lý và học tập trải nghiệm nhằm phát huy tính chủ động, nâng cao khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn.

Nhóm 4. Ứng dụng công nghệ số và truyền thông

Khai thác hiệu quả các nền tảng số, mạng xã hội, học liệu điện tử và trí tuệ nhân tạo để cung cấp thông tin chính thống, tư vấn trực tuyến và nâng cao hiệu quả truyền thông về sức khỏe sinh sản.

Nhóm 5. Tăng cường phối hợp giữa các lực lượng giáo dục

Thiết lập cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường, gia đình, cơ sở y tế, tổ chức Đoàn Thanh niên và các tổ chức xã hội nhằm tạo môi trường giáo dục thống nhất, hỗ trợ sinh viên phát triển nhận thức và hành vi tích cực.

Nhóm 6. Đổi mới đánh giá và theo dõi sự thay đổi hành vi

Bên cạnh đánh giá kiến thức, cần xây dựng các tiêu chí đánh giá sự thay đổi về thái độ, kỹ năng và hành vi của sinh viên; đồng thời thường xuyên khảo sát, theo dõi và điều chỉnh các hoạt động giáo dục để nâng cao hiệu quả thực hiện.

3.5. Kết quả nghiên cứu

Trên cơ sở phân tích lý luận và thực tiễn, nghiên cứu đã xây dựng khung giải pháp nâng cao nhận thức và hành vi về sức khỏe sinh sản cho sinh viên đại học dưới góc nhìn tâm lý học giáo dục. Khung giải pháp gồm sáu nhóm nội dung: (1) hoàn thiện cơ chế và chính sách giáo dục sức khỏe sinh sản; (2) đổi mới nội dung và chương trình giáo dục; (3) đổi mới phương pháp giáo dục theo hướng trải nghiệm; (4) ứng dụng công nghệ số và truyền thông; (5) tăng cường phối hợp giữa các lực lượng giáo dục; (6) đổi mới đánh giá và theo dõi sự thay đổi hành vi của sinh viên.

Các nhóm giải pháp có mối quan hệ chặt chẽ, hỗ trợ lẫn nhau và được xây dựng theo hướng tiếp cận phát triển năng lực kết hợp với tiếp cận

thay đổi hành vi. Trong đó, cơ chế, chính sách và chương trình giáo dục đóng vai trò nền tảng; phương pháp giáo dục, công nghệ số và sự phối hợp giữa các lực lượng là điều kiện bảo đảm; hoạt động đánh giá giúp điều chỉnh và hoàn thiện quá trình triển khai.

Để bảo đảm tính khả thi, khung giải pháp được đề xuất triển khai theo ba giai đoạn. Giai đoạn chuẩn bị tập trung rà soát nhu cầu của sinh viên, xây dựng kế hoạch, bồi dưỡng đội ngũ và chuẩn bị học liệu. Giai đoạn thí điểm được thực hiện tại một số cơ sở giáo dục hoặc nhóm đối tượng cụ thể nhằm đánh giá mức độ phù hợp và hiệu quả của các giải pháp. Trên cơ sở kết quả thí điểm, các giải pháp sẽ được điều chỉnh, hoàn thiện và triển khai mở rộng trong toàn trường hoặc tại các cơ sở giáo dục đại học có điều kiện tương đồng. Cách tiếp cận này góp phần nâng cao tính khả thi và hiệu quả của giáo dục sức khỏe sinh sản trong bối cảnh hiện nay.

3.6. Thảo luận

Khung giải pháp được đề xuất có nhiều điểm tương đồng với các khuyến nghị của WHO, UNESCO và UNFPA về giáo dục sức khỏe sinh sản toàn diện, đặc biệt ở quan điểm lấy người học làm trung tâm, phát triển kỹ năng sống, thay đổi hành vi và xây dựng môi trường giáo dục an toàn. Đồng thời, kết quả nghiên cứu cũng phù hợp với nhiều nghiên cứu trong nước khi nhấn mạnh vai trò của nhà trường, gia đình, truyền thông và các tổ chức xã hội trong giáo dục sức khỏe sinh sản cho thanh niên, sinh viên.

Điểm mới của nghiên cứu là tiếp cận giáo dục sức khỏe sinh sản dưới góc nhìn tâm lý học giáo dục, trong đó nhấn mạnh mối quan hệ giữa nhận thức, động cơ, thái độ, cảm xúc và hành vi của sinh viên. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất một khung giải pháp có tính hệ thống, kết hợp giữa đổi mới nội dung, phương pháp, công nghệ và cơ chế phối hợp nhằm nâng cao hiệu quả giáo dục trong các cơ sở giáo dục đại học.

Tuy nhiên, nghiên cứu chủ yếu dựa trên phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu, chưa tiến hành khảo sát hoặc thực nghiệm để kiểm chứng hiệu quả của khung giải pháp. Vì vậy, các nghiên cứu tiếp theo cần triển khai thực nghiệm tại các cơ sở giáo dục đại học, đánh giá tác động của từng nhóm giải pháp và tiếp tục hoàn thiện mô hình giáo dục sức khỏe sinh sản phù hợp với bối cảnh chuyển đổi số và nhu cầu ngày càng đa dạng của sinh viên.

IV. KẾT LUẬN

Giáo dục sức khỏe sinh sản cho sinh viên đại học là yêu cầu cấp thiết trong bối cảnh hiện nay nhằm góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và xây dựng lối sống lành mạnh cho thế hệ trẻ. Dưới góc nhìn tâm lý học giáo dục, việc giáo dục không chỉ dừng lại ở truyền đạt kiến thức mà cần tác động đến nhận thức, thái độ, động cơ và hành vi của người học. Trên cơ sở phân tích lý luận và thực tiễn, nghiên cứu đã đề xuất khung giải pháp gồm sáu nhóm giải pháp có mối quan hệ bổ trợ lẫn nhau, hướng tới nâng cao hiệu quả giáo dục sức khỏe sinh sản trong các cơ sở giáo dục đại học.

Khung giải pháp được xây dựng theo hướng tiếp cận phát triển năng lực và thay đổi hành vi, có tính khả thi và phù hợp với bối cảnh chuyển đổi số hiện nay. Tuy nhiên, đây mới là kết quả nghiên cứu ở góc độ lý luận. Trong thời gian tới, cần tiếp tục triển khai các nghiên cứu thực nghiệm tại các cơ sở giáo dục đại học để đánh giá hiệu quả của từng nhóm giải pháp, từ đó hoàn thiện và nhân rộng mô hình giáo dục sức khỏe sinh sản phù hợp với điều kiện thực tiễn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ Chính trị (2025). Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo. Hà Nội.

Bộ Y tế (2021). Thông tư số 33/2021/TT-BYT Quy định về công tác y tế trường học trong cơ sở giáo dục đại học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Hà Nội.

Bộ Giáo dục và Đào tạo (2026). Quyết định số 1991/QĐ-BGDĐT ngày 09/7/2026 ban hành Kế hoạch triển khai Chương trình Sức khỏe học đường giai đoạn 2026–2035 của ngành Giáo dục. Hà Nội.

Nguyễn Thị Hồng Xuân, Hoàng Minh Phú, Nguyễn Thị Anh Thư (2026). Triển khai giáo dục giới tính toàn diện (CSE - Comprehensive Sexuality Education) tại Việt Nam: một số rào cản và khuyến nghị giải pháp. Tạp chí Giáo dục, 26(7), 96–102.

Nguyễn Văn Cường, Trần Thị Thu, Bùi Thị Xuân, Trần Thị Giang, Nguyễn Hoài Thu (2025). Tích hợp giáo dục bình đẳng giới và giáo dục giới tính - tình dục toàn diện trong các cơ sở đào tạo giáo viên ở Việt Nam: Thực trạng, thách thức và kiến nghị chính sách. Tạp chí Giáo dục, 25(số đặc biệt 7), 29–35.

World Health Organization. (2023). Comprehensive Sexuality Education. Geneva: WHO.

UNESCO (2018). International Technical Guidance on Sexuality Education: An Evidence-Informed Approach. Paris: UNESCO.